

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **189** /XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày **20** tháng **01** năm **2026**

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

5. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2025
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225,077,280,519	164,448,611,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,000,404,669	26,111,721,651
1. Tiền	111	V.01	9,000,404,669	26,111,721,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1,750,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,817,378,972	113,224,837,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	45,510,471,850	43,641,970,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	74,762,623,983	11,801,751,101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	81,635,827,473	58,533,660,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,091,544,334)	(752,544,620)
IV. Hàng tồn kho	140		14,510,648,121	22,652,300,575
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14,510,648,121	22,652,300,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748,848,757	709,751,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,351,713	42,207,666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473,497,044	667,544,151
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,368,636,278	7,826,797,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,658,533,498	6,520,770,106
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,379,685,111	5,962,321,719
- Nguyên giá	222		20,857,146,451	20,427,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,477,461,340)	(14,464,824,732)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	278,848,387	558,448,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,234,532,113)	(1,954,932,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	306,408,499	917,420,492
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14,285,685,131)	(13,674,673,138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403,694,281	388,606,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	403,694,281	388,606,847
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		231,445,916,797	172,275,408,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		190,842,935,867	133,696,012,957
I. Nợ ngắn hạn	310		189,445,818,117	115,946,638,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11,834,586,913	14,982,211,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	72,622,487,919	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	739,189,146	647,888,158
4. Phải trả người lao động	314		5,008,820,600	3,958,625,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	67,184,013	73,680,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	77,502,849,068	63,637,379,780
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	21,086,637,668	32,157,464,403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416,931,478	252,875,515
II. Nợ dài hạn	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,602,980,930	38,579,395,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40,602,980,930	38,579,395,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,006,742,925	5,983,157,705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,822,114,516	4,771,853,209
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		231,445,916,797	172,275,408,667

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,924,126,811	114,464,642,397	254,347,348,865	293,423,583,040
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,549,983,968	10,481,658,084	39,792,736,706	36,436,210,011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	147,428,508	209,194,667	2,165,343,944	503,861,221
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	851,018,738	800,691,189	3,062,432,148	2,935,099,050
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418,950,060	490,464,322	1,595,668,831	2,075,264,487
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3,931,223,489	1,675,617,055	8,923,827,328	6,601,149,739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,973,171,993	6,849,901,208	22,265,648,397	21,613,235,220
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,941,998,256	1,364,643,299	7,706,172,777	5,790,587,223
11. Thu nhập khác	31		114,794,821	39,206,302	126,650,088	293,976,121
12. Chi phí khác	32		139,561,675	2,925,926	171,492,383	48,198,081
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24,766,854)	36,280,376	(44,842,295)	245,778,040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,917,231,402	1,400,923,675	7,661,330,482	6,036,365,263
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	512,003,414	293,176,769	1,727,932,966	1,264,512,054
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,405,227,988	1,107,746,906	5,933,397,516	4,771,853,209
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		452	356	1,907	1,534
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đức
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7,661,330,482	6,036,365,263
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,903,248,601	2,784,375,853
Các khoản dự phòng	03		1,091,544,334	752,544,620
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		629,041,368	249,314,221
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,388,923)	(248,237,673)
Chi phí lãi vay	06		1,595,668,831	2,075,264,487
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,851,444,693	11,649,626,771
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(64,490,374,594)	35,254,276,693
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		8,141,652,454	(10,269,493,257)
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		54,352,280,357	11,929,774,713
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(15,087,434)	700,160,946
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,595,668,831)	(2,143,583,628)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,600,029,119)	(907,831,762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			7,198,165,783
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(11,883,804,467)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,239,586,941)	53,411,096,259
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(430,000,000)	(665,000,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	224,318,182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1,750,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,750,000,000	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,388,923	23,919,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,349,388,923	(2,166,762,327)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,358,245,453	50,472,159,623
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,429,072,188)	(80,001,960,982)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,027,563,300)	(3,164,477,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,098,390,035)	(32,694,278,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16,988,588,053)	18,550,055,273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122,728,929)	5,249,897
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9,000,404,669	26,111,721,651

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	280,292,197	170,359,983
Tiền gửi ngân hàng	8,720,112,472	25,941,361,668
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	8,497,940,097	23,964,247,020
Tiền gửi bằng Ngoại tệ	222,172,375	1,977,114,648
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	9,000,404,669	26,111,721,651

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40,794,303,453	27,392,188,487
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	960,502,656	470,510,293
Cty TNHH MTV Sản phẩm Hàng không VN	209,749,800	563,888,400
Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)	-	-
Khách hàng khác	3,545,915,941	15,215,383,244

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng	45,510,471,850	43,641,970,424
-------------	-----------------------	-----------------------

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Thuận Quốc	2,955,734,900	4,703,798,620
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26,612,831,307	-
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	11,393,443,200	-
Công ty CP cung cấp thiết bị và DV bảo dưỡng Hàng Không	31,940,765,400	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	-	248,768,000
Công ty TNHH In Thành Đô	768,483,072	4,057,101,740
Khách hàng khác	1,091,366,104	2,792,082,741

- Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng	74,762,623,983	11,801,751,101
-------------	-----------------------	-----------------------

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn

- Phải thu khác	81,635,827,473	58,533,660,274
------------------------	-----------------------	-----------------------

Tạm ứng	-	-
Ký cược, ký quỹ	432,891,000	323,440,368
Phải thu khác	81,202,936,473	58,210,219,906
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	19,255,345,581	26,664,396,769
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	56,619,038,938	26,820,939,005
Khách hàng khác	5,328,551,954	4,724,884,132
b Dài hạn	-	-
Cộng	81,635,827,473	58,533,660,274

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	14,471,172,386	701,914,500	20,981,100,575	
- CP SXKD dở dang	39,475,735		1,671,200,000	
- Hàng gửi bán	-	-		
Cộng	14,510,648,121	701,914,500	22,652,300,575	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Phân loại lại	59,807,407				
Mua trong kỳ	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Phân loại lại			59,807,407		
Số dư cuối kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Tăng trong kỳ	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Khấu hao	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Phân loại lại	315,181,175				315,181,175
Số dư cuối kỳ	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
Tại ngày 31/12/2025	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Tăng trong năm	-	-	279,600,000	279,600,000
Khấu hao			279,600,000	279,600,000
Giảm trong năm				

Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	558,448,387	558,448,387
Tại ngày 31/12/2025	-	-	278,848,387	278,848,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Tăng trong kỳ	295,830,818				295,830,818
Phân loại lại	315,181,175				315,181,175
Khấu hao	295,830,818				295,830,818
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
Tại ngày 31/12/2025	306,408,499	-	-	-	306,408,499

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	275,351,713	42,207,666
Chi phí trả trước dài hạn	403,694,281	388,606,847
Cộng	679,045,994	430,814,513

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	11,834,586,913	14,982,211,523
Công ty CP Thuận Quốc	9,720,000	973,589,760
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	882,600,000
Công ty TNHH Viet sun Global	23,499,812	446,154,162
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	572,572,000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	50,552,640	
Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ GTVT Hưng Thịnh	369,576,000	
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3,031,043,056	-
Công ty TNHH In Thành Đồ	424,439,961	734,756,940
Cty TNHH ASAP Quốc tế	-	74,492,435
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Ánh Dương	488,376,000	323,196,000
Khách hàng khác	6,864,807,444	11,547,422,226
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	11,834,586,913	14,982,211,523

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	72,622,487,919	-

Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	394,680,000	-
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	2,712,000,000	-
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không	4,296,000,000	
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13,935,240,000	
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	51,284,567,919	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	72,622,487,919	-
V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	421,080,616	293,176,769
Thuế thu nhập cá nhân	318,108,530	354,711,389
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	739,189,146	647,888,158
V.13 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
CP phải trả ngắn hạn	67,184,013	73,680,000
Cộng	67,184,013	73,680,000
V.14 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	167,131,312	236,513,130
Doanh thu nhận trước	167,131,312	236,513,130
b Dài hạn		
Cộng	167,131,312	236,513,130
V.15 Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a Phải trả ngắn hạn khác		
a1 Phải trả về ủy thác	73,613,289,443	59,966,587,062
ROHR	18,802,534,005	9,179,726,977
IAE	6,355,681,165	2,453,084,062
BOEING	3,772,735,493	4,040,606,618
ATR	9,847,733,531	11,208,882,019
AMSAFE	-	739,957,444
HAMILTON	1,860,584,570	1,717,647,052
BE AEROSPACE	2,379,898,033	3,137,570,313
PROPONENT	45,843,226	4,311,621,701
DIEHL	187,873,958	62,519,194
GOODRICH	2,564,236,301	933,361,547
Công ty TNHH Viet sun Global	7,058,906,586	3,917,799,765
Cty TNHH toàn cầu Khải Minh	-	1,865,638,674
Công ty TNHH Khải Minh Groups	3,157,855,885	
Khách hàng khác	17,579,406,690	16,398,171,696
a2 Vaeco ứng thuế	2,000,000,000	2,000,000,000
a3 Cổ tức phải trả	373,696,314	289,976,614
a4 Phải trả khác	1,515,863,311	1,380,816,104
Cộng	77,502,849,068	63,637,379,780
b Phải trả dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,397,117,750	17,749,374,485
Cộng	1,397,117,750	17,749,374,485
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Tăng
Vietinbank	13,847,937,668	6,453,558,128
BIDV	-	-
AGRIBANK	7,238,700,000	22,753,850,125
Vietcombank	-	1,150,837,200
Cộng	21,086,637,668	30,358,245,453
	Giảm	Đầu năm
	4,810,752,000	12,205,131,540
	-	-
	17,744,150,125	2,229,000,000
	18,874,170,063	17,723,332,863
	41,429,072,188	32,157,464,403

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					4,771,853,209		4,771,853,209
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					2,822,114,516		2,822,114,516
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,006,742,925		40,602,980,930

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
82,474,110,779	124,946,300,481
52,051,239,166	88,332,354,837
15,851,336,043	11,304,458,426
11,030,691,776	21,563,130,358
3,233,573,424	3,409,205,748
301,680,000	337,151,112
5,590,370	-
82,474,110,779	124,946,300,481

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
50,752,928,706	85,530,054,336
10,676,064,364	20,869,678,073
8,495,133,741	8,064,909,988
69,924,126,811	114,464,642,397

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
11,176,298	6,159,757

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Cộng
VI.4 Chi phí tài chính
Chi phí lãi vay
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Cộng

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
Cộng

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác, CP khác
Cộng

136,252,210	203,034,910
147,428,508	209,194,667
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
418,950,060	490,464,322
432,068,678	310,226,867
-	-
851,018,738	800,691,189
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
395,995,871	64,842,254
52,284,148	60,373,153
81,415,752	81,415,752
1,569,344,622	1,086,809,439
1,832,183,096	382,176,457
3,931,223,489	1,675,617,055
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
2,290,672,330	2,425,941,053
387,458,874	110,325,765
71,729,372	35,175,576
323,673,116	386,913,094
(365,518,249)	103,642,920
338,999,714	752,544,620
1,514,568,743	2,043,436,249
1,411,588,093	991,921,931
5,973,171,993	6,849,901,208
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
512,003,414	293,176,769
512,003,414	293,176,769
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
51,660,396,971	85,800,771,084
2,290,672,330	2,425,941,053
405,088,868	468,328,846
22,255,111,470	32,064,833,749
3,217,252,654	2,230,285,928
79,828,522,293	122,990,160,660


Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập


Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 188 /2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 4 năm 2025 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 4 năm 2025 giảm 42,45 tỷ đồng tương đương giảm 66,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng giảm 36,28 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 10,53 tỷ đồng, doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 4,54 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà giảm 175 triệu đồng, doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 4 năm 2025 giảm 42,97 tỷ đồng tương đương giảm 34,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa giảm 34,78 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 10,19 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 430 triệu đồng. Tổng chi phí giảm phù hợp với tốc độ giảm doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 đạt 1.4 tỷ đồng, tăng 297 triệu đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG
ĐINH NGỌC TÙNG

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**

414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG
KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST;
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG, L=Quận Long Biên,
S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.20 16:00:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

INTERIM BALANCE SHEET

Quarter 4 of 2025
As of December 31, 2025

Form No. B 01a-DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)*



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Chí Đức
Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		225,077,280,519	164,448,611,222
I. Cash and cash equivalents	110		9,000,404,669	26,111,721,651
Cash	111	V.01	9,000,404,669	26,111,721,651
II. Short-term financial investments	120		—	1,750,000,000
Held-to-maturity investments	123		—	1,750,000,000
III. Short-term receivables	130		200,817,378,972	113,224,837,179
Short-term trade receivables	131	V.02	45,510,471,850	43,641,970,424
Short-term advances to suppliers	132	V.03	74,762,623,983	11,801,751,101
Other short-term receivables	136	V.04	81,635,827,473	58,533,660,274
Provision for doubtful short-term receivables	137		(1,091,544,334)	(752,544,620)
IV. Inventories	140		14,510,648,121	22,652,300,575
Inventories	141	V.05	14,510,648,121	22,652,300,575
Provision for decline in value of inventories	149		—	—
V. Other current assets	150		748,848,757	709,751,817
Short-term prepaid expenses	151		275,351,713	42,207,666
Deductible value-added tax (VAT)	152		473,497,044	667,544,151
Taxes and other receivables from the State	153		—	—
Other current assets	155		—	—
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,368,636,278	7,826,797,445
I. Long-term receivables	210		—	—
II. Fixed assets	220		5,658,533,498	6,520,770,106
Tangible fixed assets	221	V.06	5,379,685,111	5,962,321,719
– Cost	222		20,857,146,451	20,427,146,451
– Accumulated depreciation	223		(15,477,461,340)	(14,464,824,732)
Intangible fixed assets	227	V.07	278,848,387	558,448,387
– Cost	228		2,513,380,500	2,513,380,500
– Accumulated amortization	229		(2,234,532,113)	(1,954,932,113)
III. Investment properties	230	V.08	306,408,499	917,420,492
– Cost	231		14,592,093,630	14,592,093,630
– Accumulated depreciation	232		(14,285,685,131)	(13,674,673,138)
IV. Long-term assets in progress	240		—	—
V. Long-term financial investments	250		—	—
VI. Other non-current assets	260		403,694,281	388,606,847
Long-term prepaid expenses	261	V.09	403,694,281	388,606,847

ITEMS	Code	Notes	As at 31/12/2025	As at 01/01/2025
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		231,445,916,797	172,275,408,667
C. LIABILITIES	300		190,842,935,867	133,696,012,957
I. Current liabilities	310		189,445,818,117	115,946,638,472
Short-term trade payables	311	V.10	11,834,586,913	14,982,211,523
Short-term advances from customers	312	V.11	72,622,487,919	–
Taxes and amounts payable to the State	313	V.12	739,189,146	647,888,158
Payables to employees	314		5,008,820,600	3,958,625,963
Short-term accrued expenses	315	V.13	67,184,013	73,680,000
Short-term internal payables	316			
Unearned revenue – short term	318	V.14	167,131,312	236,513,130
Other short-term payables	319	V.15a	77,502,849,068	63,637,379,780
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.16	21,086,637,668	32,157,464,403
Short-term provisions	321			
Reward and welfare fund	322		416,931,478	252,875,515
II. Long-term liabilities	330		1,397,117,750	17,749,374,485
Other long-term payables	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
Long-term provisions	342			
D. OWNER'S EQUITY	400		40,602,980,930	38,579,395,710
I. Owner's equity	410	V.17	40,602,980,930	38,579,395,710
Contributed capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
– Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
– Preference shares	411b			
Share premium	412		9,910,890	9,910,890
Other owner's capital	414			
Development investment fund	418			
Other funds belonging to owner's equity	420		1,473,497,115	1,473,497,115
Retained earnings after tax	421		8,006,742,925	5,983,157,705
– Accumulated retained earnings to prior period-end	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
– Retained earnings for the current period	421b		2,822,114,516	4,771,853,209
Capital for construction investment	422			
II. Funding sources and other funds	430			
Funding sources	431			
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		231,445,916,797	172,275,408,667

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
January 19, 2026

INTERIM INCOME STATEMENT

Quarter 4/2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter 4		Year-to-date (from beginning of year to end of this quarter)	
			Current Year	Previous Year	Current Year	Previous Year
1. Revenue from sale of goods and provision of services	01	VI.1	82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
2. Deductions from revenue	02		0	0		
3. Net revenue from sale of goods and provision of services (10 = 01 – 02)	10		82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
4. Cost of goods sold	11	VI.2	69,924,126,811	114,464,642,397	254,347,348,865	293,423,583,040
5. Gross profit from sale of goods and provision of services (20 = 10 – 11)	20		12,549,983,968	10,481,658,084	39,792,736,706	36,436,210,011
6. Financial income	21	VI.3	147,428,508	209,194,667	2,165,343,944	503,861,221
7. Financial expenses	22	VI.4	851,018,738	800,691,189	3,062,432,148	2,935,099,050
Of which: Interest expenses	23		418,950,060	490,464,322	1,595,668,831	2,075,264,487
8. Selling expenses	25	VI.5	3,931,223,489	1,675,617,055	8,923,827,328	6,601,149,739
9. General and administrative expenses	26	VI.6	5,973,171,993	6,849,901,208	22,265,648,397	21,613,235,220
10. Profit from operating activities (30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26))	30		1,941,998,256	1,364,643,299	7,706,172,777	5,790,587,223
11. Other income	31		114,794,821	39,206,302	126,650,088	293,976,121

ITEMS	Code	Notes	Quarter 4		Year-to-date (from beginning of year to end of this quarter)	
12. Other expenses	32		139,561,675	2,925,926	171,492,383	48,198,081
13. Other profit (40 = 31 – 32)	40		-24,766,854	36,280,376	-44,842,295	245,778,040
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		1,917,231,402	1,400,923,675	7,661,330,482	6,036,365,263
15. Current corporate income tax expense	51	VI.7	512,003,414	293,176,769	1,727,932,966	1,264,512,054
16. Profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	60		1,405,227,988	1,107,746,906	5,933,397,516	4,771,853,209
17. Basic earnings per share (EPS)	70		452	356	1,907	1,534
18. Diluted earnings per share (EPS)	71					

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Duc
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
January 19, 2026

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Under indirect method)
Quarter 4 of 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current Year	Previous Year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		7,661,330,482	6,036,365,263
Adjustments for:				
– Depreciation of property, plant and equipment	02		1,903,248,601	2,784,375,853
– Provisions	03		1,091,544,334	752,544,620
– Foreign exchange (gain)/loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		629,041,368	249,314,221
– (Gain)/loss from investing activities	05		(29,388,923)	(248,237,673)
– Interest expense	06		1,595,668,831	2,075,264,487
Operating profit before changes in working capital	08		12,851,444,693	11,649,626,771
Increase/(Decrease) in receivables	09		(64,490,374,594)	35,254,276,693
Increase/(Decrease) in inventories	10		8,141,652,454	(10,269,493,257)
Increase/(Decrease) in payables	11		54,352,280,357	11,929,774,713
Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12		(15,087,434)	700,160,946
Interest paid	14		(1,595,668,831)	(2,143,583,628)
Corporate income tax paid	15		(1,600,029,119)	(907,831,762)
Other cash receipts from operating activities (*)	16			7,198,165,783
Other cash payments for operating activities (*)	17		(11,883,804,467)	
Net cash flows from operating activities	20		(4,239,586,941)	53,411,096,259
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Cash paid for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(430,000,000)	(665,000,000)
Cash received from liquidation and disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	224,318,182

Items	Code	Notes	Current Year	Previous Year
Cash paid for loans granted and purchase of debt instruments of other entities	23		-	(1,750,000,000)
Cash received from collection of loans granted and sale of debt instruments of other entities	24		1,750,000,000	
Interest received, dividends and profit distributions received	27		29,388,923	23,919,491
Net cash flows from investing activities	30		1,349,388,923	(2,166,762,327)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Cash received from issuance of shares and capital contributions from owners	31			
Cash received from short-term and long-term borrowings	33		30,358,245,453	50,472,159,623
Cash repayments of borrowings	34		(41,429,072,188)	(80,001,960,982)
Dividends and profits paid to owners	36		(3,027,563,300)	(3,164,477,300)
Net cash flows from financing activities	40		(14,098,390,035)	(32,694,278,659)
Net cash flows during the year	50		(16,988,588,053)	18,550,055,273
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Effect of foreign exchange rate changes	61		(122,728,929)	5,249,897
Cash and cash equivalents at the end of the year	70		9,000,404,669	26,111,721,651

(*) Other income and other expenditures are mainly the difference between income and expenditures of entrusted import-export operations during the period.

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
January 19, 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2025

I. Operational characteristics of the company

1. Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as the General Aviation Import Export Company, established under Decision No. 1173/QD/TCCB/LD, dated July 30, 1994 of the Minister of Transport and operating under the Business Registration Certificate No. 0100000490 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on September 27, 1994, along with its revisions. The General Aviation Import Export Company was transformed into General Aviation Import Export Joint Stock Company under Decision No. 3892/QD-BGTVT dated October 17, 2005 of the Minister of Transport and operates under the Business Registration Certificate No. 0100107934, first registered on May 18, 2006, registered for the 14th change on January 3, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company is an independent economic accounting entity, has legal status, its own seal and account.

The Company's charter capital is 31,112,830,000 VND, of which Vietnam Airlines JSC accounts for 12,852,000,000 VND (41.31%).

Legal representative: Mr. Dinh Ngoc Tung - General Director

Headquarters: No. 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Long Bien District - Hanoi City

Tel: 04 38271351-04 38271939

Fax: 04 38271925

Tax code: 0100107934

2. Business fields - Business lines

The company operates in the field of trade and services.

According to the Business Registration Certificate for the 4th change dated January 3, 2025, the Company's business lines are:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trading in vehicles, equipment, tools, supplies, and spare parts for the aviation industry;
- Trading in domestic and international airline tickets and reservations;
- Office, housing, factory, warehouse, bonded warehouse leasing services;
- Entrustment, import-export and customs declaration services;
- Goods purchase, sale, consignment agent;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installation, repair of fire protection equipment;
- Installation, repair of civil electrical equipment.

3. Structure of the enterprise

List of affiliated units without dependent accounting legal entities:

Name: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City)

Address: P408 - 49 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0100107934-001

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

2. The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND), accounting according to the original cost method, in accordance with regulations of Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003 and Vietnamese Accounting Standards No. 01 - General Standards.

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

2. Declaration on compliance with accounting standards and accounting regimes

The Company's financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Accounting Regime as well as relevant legal regulations.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for recognition of cash and cash equivalents

- Cash means a synthetic item indicating the total amount of cash available to the company at the reporting time, including cash in hand, demand bank deposits, recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with regulations of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

- During the year, economic transactions arising in foreign currencies are translated into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the date of occurrence. Exchange rate differences arising during the period are presented in the Income Statement. At the end of the financial year, balance of cash and debts in foreign currencies are valued at the exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade at the time of closing to prepare the financial statements.

2. Principles of accounting for receivables

Principles of determining trade receivables based on contracts and recorded according to sales invoices issued to customers.

Prepayments to suppliers are accounted for based on payment orders, bank documents and contracts.

3. Principles for recognition of inventories

Inventories are calculated at cost. The historical cost of inventories includes: Purchase costs and other directly relevant costs incurred to have inventories in their current location and condition.

- Method of calculating the value of inventories at the end of the period: Specific identification method
- Method of accounting for inventories: Inventories are accounted for by the perpetual inventory method
- Method of making provisions for depreciation of inventories:

The provision level is calculated according to the following formula:

Level of provision for depreciation of goods and materials	Actual quantity of goods and materials in inventory at the time of preparing the financial statements	x	Historical cost of inventories according to accounting records	-	Net realizable value of inventories
--	---	---	--	---	-------------------------------------

4. Principles for recognition and depreciation of fixed assets

4.1. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at original cost, presented on the Balance Sheet based on original cost, accumulated depreciation and residual value. The recognition of tangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

The original cost of purchased tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or rebates), taxes and costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the asset when these expenses certainly increase future economic benefits. Expenses incurred that fail to satisfy the above conditions are recorded by the Company in the production and business expenses during the period.

The Company applies the straight-line depreciation method for tangible fixed assets. Tangible fixed asset accounting is classified according to asset groups with the same nature and purpose of use in the Company's production and business, including:

Type of fixed asset	Depreciation period (years)
Buildings, structures	5-25
Machinery and equipment	5
Means of transport	6-20
Equipment and management tools	3-10

4.2. Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed assets are accounting software, electronic document management software, Web Portal software, repair goods management software, Web Portal software for selling airline tickets, and business management software.

The recognition of intangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Intangible fixed assets are recorded at original cost, represented on the Balance Sheet according to the items of original cost, accumulated depreciation and residual value.

5. Principles of accounting for prepaid expenses

Based on actual expenses that have generated but are related to the production and business performance during various accounting periods, such as: prepaid expenses for infrastructure rental, insurance purchase, tools and instruments, fixed asset repair, etc.)

6. Principles of accounting for payables

Principles of determining payables to suppliers based on contracts and recorded according to purchase invoices of the buyer. Prepayments from customers are recorded based on contracts, receipts, and bank documents.

7. Principles for recognition of payable expenses

Based on amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents.

8. Principles for recognition of unrealized revenue

Means the revenue received in advance from customers. Based on the amount of money prepaid by customer for one or more accounting periods for asset leasing.

9. Principles for recognition of equity

Based on the capital invested by the owner in the company, the increase or decrease in paid-in capital. Including: Initial contributed capital, additional contributed capital of owners, additional amounts from funds belonging to equity, after-tax profits from business operations; capital components of convertible bonds; non-refundable grants.

10. Principles for recognition of revenue

The Company's revenue means revenue from the sale of goods, entrusted import-export services, airline ticket agency, office leasing, transportation services and financial income from bank deposit interest.

Revenue from the sale of goods is measured according to the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual principle, recorded when the goods are transferred to customers, invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 5 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from services rendered is measured when the service is completed, financial invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 4 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from interest on deposits is recorded on the basis of time and actual interest rate of each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue generated from interest on deposits stipulated in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

11. Principles for recognition of cost of goods

Cost of goods is recorded based on the quantity and value of goods and services sold during the period and in accordance with recorded revenue.

12. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses are recorded in the Income Statement as interest expenses arising during the period, not offset against financial revenue.

13. Principles for recognition of selling expenses and general administration expenses

13.1. Principles for recognition of selling expenses

Based on actual expenses incurred in the process of selling products, goods, rendering services, including costs of product offering, product introduction, product advertising, sales commissions, goods and product warranty costs (except construction activities), storage, packaging, transportation costs, etc.

13.2. Principles of recognition of general administration management

Based on actual costs incurred related to the general management department of the enterprise, including: labor costs, social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union fees, cost for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for the management department, land rent, business license tax, provision for bad debts.

outsourced services (electricity, water, telephone, property insurance, fire and explosion, etc.), other cash costs (reception, customer conferences, etc.)

14. Other accounting principles and methods

Tax obligations

The Company applies current regulations of the law related to tax laws in Vietnam

a. Value added tax

Value added tax on goods and services provided by the Company according to current regulations of the State

b. Corporate income tax

The Company pays corporate income tax at the rate of 20% of taxable income.

c. Other taxes

Other taxes and fees shall be declared and paid by the Company to the local tax authority in accordance with current regulations of the State.

V. Additional information for items presented in the balance sheet

Currency: VND

V.01 Cash and other cash equivalents

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Cash in hand	280,292,197	170,359,983
Bank deposits	8,720,112,472	25,941,361,668
Deposits in Vietnamese Dong	8,497,940,097	23,964,247,020
Deposits in foreign currencies	222,172,375	1,977,114,648
Short-term deposits less than 3 months	-	-
Total	9,000,404,669	26,111,721,651

V.02 Trade receivable

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade receivables	45,510,471,850	43,641,970,424
<i>Of which:</i>		
Vietnam Airlines JSC	40,794,303,453	27,392,188,487
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	960,502,656	470,510,293
VIETNAM AIRLINES CATERERS LTD.	209,749,800	563,888,400
DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY	-	-
Others	3,545,915,941	15,215,383,244
- Long-term trade receivables	-	-
Total	45,510,471,850	43,641,970,424

V.03 Prepayments to suppliers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepayments to suppliers	74,762,623,983	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,955,734,900	4,703,798,620
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26,612,831,307	-
ALLIANZ TECHNICS CO.,LTD	11,393,443,200	-
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	31,940,765,400	-
Blue Dragon Trading Services Consulting Company Limited	-	248,768,000
Thanh Do Printing Company Limited	768,483,072	4,057,101,740
Others	1,091,366,104	2,792,082,741
- Long-term prepayments to suppliers	-	-
Total	74,762,623,983	11,801,751,101

V.04 Other receivables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Short-term	81,635,827,473	
- Other receivables	81,635,827,473	58,533,660,274

Advance payments	-	-
Deposits, escrows	432,891,000	323,440,368
Other receivables	81,202,936,473	58,210,219,906
<i>Of which:</i>		
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	<i>19,255,345,581</i>	<i>26,664,396,769</i>
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited (VAECO)</i>	<i>56,619,038,938</i>	<i>26,820,939,005</i>
	-	-
<i>Others</i>	<i>5,328,551,954</i>	<i>4,724,884,132</i>
b Long-term	-	-
Total	81,635,827,473	58,533,660,274

V.05	Balance at the end of quarter		Opening balance	
Inventories	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods	14,471,172,386	701,914,500	20,981,100,575	-
- Work in progress	39,475,735	-	1,671,200,000	-
- Goods on consignment	-	-	-	-
Total	14,510,648,121	701,914,500	22,652,300,575	-

V.06 Tangible fixed assets

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Increase during period	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Reclassify	59,807,407	-	-	-	-
Purchase during period	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Decrease during period	-	-	-	-	-
Reclassify	-	-	59,807,407	-	-
Closing balance	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
II - Depreciation value					
Opening balance	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Increase during period	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Depreciation	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Decrease during period	-	-	-	-	-
Reclassify	315,181,175	-	-	-	315,181,175
Closing balance	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
III - Residual value					
As of 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
As of 31/12/2025	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111

V.07 Intangible fixed assets

Interpretation	Ticket selling software	Other intangible fixed assets	Accounting software, others	Total
I - Original price				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Increase during period	-	-	-	-
Decrease during period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Depreciation value				

Opening balance	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Increase during period	-	-	279,600,000	279,600,000
Depreciation		-	279,600,000	279,600,000
Decrease during period				
Closing balance	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
III – Residual value				
As of 01/01/2025	-	-	558,448,387	558,448,387
As of 31/12/2025	-	-	278,848,387	278,848,387

V.08 Investment properties

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	14,592,093,630				14,592,093,630
Increase during period	-				-
Purchase during period	-				-
Decrease during period					-
Closing balance	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Depreciation value					
Opening balance	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Increase during period	295,830,818				295,830,818
Reclassify	315,181,175				315,181,175
Depreciation	295,830,818				295,830,818
Decrease during period					-
Closing balance	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
III – Residual value					
As of 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
As of 30/09/2025	306,408,499	-	-	-	306,408,499

V.09 Prepaid expenses

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepaid expenses	275,351,713	42,207,666
Long-term prepaid expenses	403,694,281	388,606,847
Total	679,045,994	430,814,513

V.10 Trade payables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade payables	11,834,586,913	14,982,211,523
Thuan Quoc Joint Stock Company	9,720,000	973,589,760
Tuong Long Logistics Co., Ltd	-	882,600,000
Viet Sun Global Company Limited	23,499,812	446,154,162
Blue Dragon Consulting Trading and Services Company Limited	572,572,000	-
Aviation Information Technology and Telecommunications Joint Stock Company	50,552,640	-
Hung Thinh Transport Support Services Cooperative	369,576,000	-
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO., LTD	3,031,043,056	-
Thanh Do Printing Company Limited	424,439,961	734,756,940
ASAP International Company Limited	-	74,492,435
Anh Duong Logistics and Transportation Services Company Limited	488,376,000	323,196,000
Other customers	6,864,807,444	11,547,422,226
- Long-term trade payables	-	-
Total	11,834,586,913	14,982,211,523

V.11 Prepaid customers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
--	-------------------------------	-----------------

- Short-term prepayment from customers	72,622,487,919	-
<i>Sai Gon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)</i>	394,680,000	-
<i>AIRPORTS CORPORATION OF VIET NAM (ACV)</i>	2,712,000,000	-
<i>Vietnam Airline Catering One Member Company Limited</i>	4,296,000,000	-
<i>NOIBAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY (NCTS)</i>	13,935,240,000	-
<i>Saigon – Long Thanh Ground Services Company Limited</i>	51,284,567,919	-
- Long-term prepayment from customers		
Total	72,622,487,919	-
V.12 Taxes and other payables to the State budget	Balance at the end of quarter	Opening balance
VAT	-	-
Corporate income tax	421,080,616	293,176,769
Personal income tax	318,108,530	354,711,389
Real estate tax, land rent		
Total	739,189,146	647,888,158
V.13 Payable expenses	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term payable expenses	67,184,013	73,680,000
Total	67,184,013	73,680,000
V.14 Unearned revenue	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Short-term	167,131,312	236,513,130
<i>Revenue received in advance</i>	167,131,312	236,513,130
b Long-term		
Total	167,131,312	236,513,130
V.15 Other payables	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Other short-term payables		
a1 Payables to trustees	73,613,289,443	59,966,587,062
<i>ROHR</i>	18,802,534,005	9,179,726,977
<i>IAE</i>	6,355,681,165	2,453,084,062
<i>BOEING</i>	3,772,735,493	4,040,606,618
<i>ATR</i>	9,847,733,531	11,208,882,019
<i>AMSAFE</i>	-	739,957,444
<i>HAMILTON</i>	1,860,584,570	1,717,647,052
<i>BE AEROSPACE</i>	2,379,898,033	3,137,570,313
<i>PROPONENT</i>	45,843,226	4,311,621,701
<i>DIEHL</i>	187,873,958	62,519,194
<i>GOODRICH</i>	2,564,236,301	933,361,547
<i>Viet sun Global Company Limited</i>	7,058,906,586	3,917,799,765
<i>Khai Minh Global Company Limited</i>	-	1,865,638,674
<i>Khai Minh Groups Company Limited</i>	3,157,855,885	
<i>Others</i>	17,579,406,690	16,398,171,696
a2 Tax advance payments by Vaeco	2,000,000,000	2,000,000,000
a3 Dividends payable	373,696,314	289,976,614
a4 Other payables	1,515,863,311	1,380,816,104
Total	77,502,849,068	63,637,379,780
b Long-term payables		
Long term deposits, escrows	1,397,117,750	17,749,374,485
Total	1,397,117,750	17,749,374,485

V.16 Short-term financial lease borrowings and liabilities	Balance at the end of quarter	Increase	Decrease	Opening balance
<i>Vietinbank</i>	<i>13,847,937,668</i>	<i>6,453,558,128</i>	<i>4,810,752,000</i>	<i>12,205,131,540</i>
<i>BIDV</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>AGRIBANK</i>	<i>7,238,700,000</i>	<i>22,753,850,125</i>	<i>17,744,150,125</i>	<i>2,229,000,000</i>
<i>Vietcombank</i>	<i>-</i>	<i>1,150,837,200</i>	<i>18,874,170,063</i>	<i>17,723,332,863</i>
Total	21,086,637,668	30,358,245,453	41,429,072,188	32,157,464,403

14.5.1
14.5.2
14.5.3
14.5.4
14.5.5
14.5.6
14.5.7
14.5.8
14.5.9
14.5.10
14.5.11
14.5.12
14.5.13
14.5.14
14.5.15
14.5.16
14.5.17
14.5.18
14.5.19
14.5.20
14.5.21
14.5.22
14.5.23
14.5.24
14.5.25
14.5.26
14.5.27
14.5.28
14.5.29
14.5.30
14.5.31
14.5.32
14.5.33
14.5.34
14.5.35
14.5.36
14.5.37
14.5.38
14.5.39
14.5.40
14.5.41
14.5.42
14.5.43
14.5.44
14.5.45
14.5.46
14.5.47
14.5.48
14.5.49
14.5.50
14.5.51
14.5.52
14.5.53
14.5.54
14.5.55
14.5.56
14.5.57
14.5.58
14.5.59
14.5.60
14.5.61
14.5.62
14.5.63
14.5.64
14.5.65
14.5.66
14.5.67
14.5.68
14.5.69
14.5.70
14.5.71
14.5.72
14.5.73
14.5.74
14.5.75
14.5.76
14.5.77
14.5.78
14.5.79
14.5.80
14.5.81
14.5.82
14.5.83
14.5.84
14.5.85
14.5.86
14.5.87
14.5.88
14.5.89
14.5.90
14.5.91
14.5.92
14.5.93
14.5.94
14.5.95
14.5.96
14.5.97
14.5.98
14.5.99
14.5.100

V.17 Equity

a. Comparison of changes in equity

Items	Items of owners' equity						
	Paid-in capital	Share premium	Development investment fund	Other funds of owners' equity	Undistributed profit after tax	Others	Total
Opening balance of the previous year	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Increase in capital of the previous year							-
- Profit of the previous year							-
- Other increases					4,771,853,209		4,771,853,209
- Decrease in capital of the previous year							-
- Loss of the previous year							-
- Other decrease					3,605,670,016		3,605,670,016
Opening balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Increase in capital of the current year							-
- Profit in the current year							-
- Other increase					2,822,114,516		2,822,114,516
- Decrease in capital of the current year		-					-
- Loss of the current year					-		-
- Other decrease					798,529,296		798,529,296
Ending balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,006,742,925		40,602,980,930

b Details of paid-in capital	End of quarter	Beginning of year
Parent company's paid-in capital	12,852,000,000	12,852,000,000
Other entities paid-in capital	18,260,830,000	18,260,830,000
Total	31,112,830,000	31,112,830,000
c Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing	End of quarter	Beginning of year
- Owner's invested capital	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Opening contributed capital of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Contributed capital increased during the year	-	-
+ Contributed capital decreased of the year	-	-
+ Closing contributed capital of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
- Dividends, profits distributed	-	-
d Shares	End of quarter	Beginning of year
- Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
- Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
+ Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares to be repurchased	-	-
- Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
* Par value of outstanding shares:	10,000VND/share	10,000VND/share
dd Dividends		
- Dividends declared after the end of the accounting period:		
+ Dividends declared on ordinary shares:		
+ Dividends declared on preferred shares:		
- Unrecognized cumulative preferred share dividends:		
e Enterprise funds:		
- Development investment fund		
- Other funds of owners' equity	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Additional information for items presented in the Income Statement

VI.1 Revenue from sales and services rendered	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024
Total revenue	82,474,110,779	124,946,300,481
Revenue from sales of goods	52,051,239,166	88,332,354,837
Revenue from import entrustment services	15,851,336,043	11,304,458,426
Revenue from transportation entrustment services	11,030,691,776	21,563,130,358
Revenue from house rental services	3,233,573,424	3,409,205,748
Revenue from air ticket sales	301,680,000	337,151,112
Revenue from warehouse management services	5,590,370	-
Revenue from other services	-	-
Revenue deductions		
Net revenue	82,474,110,779	124,946,300,481
VI.2 Cost of goods sold	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024
Cost of goods sold	50,752,928,706	85,530,054,336
Cost of transportation services	10,676,064,364	20,869,678,073
Cost of other services	8,495,133,741	8,064,909,988
Total	69,924,126,811	114,464,642,397

VI.3 Financial income

Interest from bank deposits
Realized exchange rate difference

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

11,176,298
136,252,210

147,428,508
209,194,667

VI.4 Financial expenses

Interest loan expense
Realized exchange rate difference
Unrealized exchange rate difference

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

418,950,060
432,068,678
-

851,018,738
800,691,189

VI.5 Sale expenses

Employee expenses
Materials and packaging expenses
Tool and equipment expenses
Fixed asset depreciation expenses
Outsourced service expenses
Other cash expenses

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

395,995,871
52,284,148
81,415,752
1,569,344,622
1,832,183,096

3,931,223,489
1,675,617,055

VI.6 General administration expenses

Manager expenses
Management materials expenses
Office supplies costs
Fixed asset depreciation costs
Taxes, fees and charges
Contingency costs
Outsourced service costs
Other cash costs

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

2,290,672,330
387,458,874
71,729,372
323,673,116
(365,518,249)
338,999,714
1,514,568,743
1,411,588,093

5,973,171,993
6,849,901,208

VI.7 Current corporate income tax expenses

Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

512,003,414
293,176,769

512,003,414
293,176,769

VI.8 Production and business expenses by items

Cost of raw materials, management materials
Labor costs
Costs for depreciation of fixed assets
Outsourced service costs
Other cash expenses, other expenses

Total**Quarter 4 of 2025****Quarter 4 of 2024**

51,660,396,971
2,290,672,330
405,088,868
22,255,111,470
3,217,252,654

79,828,522,293
122,990,160,660

10
C
AT
HA
3

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
January 19 , 2026

10
F
H
J
10

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 189 /XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, January 20, 2026

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the fourth quarter of 2025
 - ☐ Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☒ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

This information has been published on the company's website on at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period: None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:.
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) *(based on the most recent financial report)*;
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Attached documents:

- Financial statements for the fourth quarter of 2025
- Explanation document for profit after tax increased by more than 10% compared to the same period last year.

Organization representative

Legal representative

(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Dinh Ngoc Tung

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 188 /2026/XNK-QLCD

Hanoi, date 20 January, 2026

*Re: Explanation of the change in profit after tax in the fourth
quarter of 2025 increased by over 10% compared to the same
period last year*

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, Aviation Import Export Joint Stock Company (Stock code: ARM) hereby provides an explanation for the fluctuation in after-tax profit for the fourth quarter of 2025, which increased by more than 10% compared to the same period in 2024, due to the following reasons:

Regarding revenue: Total revenue in the fourth quarter of 2025 decreased by VND 42.45 billion, equivalent to a decrease of 66.09% compared to the same period of the previous year. In particular: revenue from goods sales decreased by VND 36.28 billion; transportation service revenue decreased by VND 10.53 billion; entrusted service revenue, which has a high profit margin, increased by VND 4.54 billion; rental income decreased by VND 175 million; revenue from other services did not fluctuate significantly.

Regarding expenses: Total expenses in the fourth quarter of 2025 decreased by VND 42.97 billion, equivalent to a decrease of 34.71% compared to the same period of the previous year. Specifically: cost of goods sold decreased by VND 34.78 billion; cost of transportation services decreased by VND 10.19 billion; cost of other services increased by VND 430 million. The decrease in total expenses was consistent with the decrease in revenue.

Regarding after-tax profit: After-tax profit in the fourth quarter of 2025 reached VND 1.4 billion, an increase of VND 297 million, equivalent to an increase of more than 10% compared to the same period of the previous year, due to the reasons stated above.

This conclude the explanation from General Aviation Import-Export Joint Stock Company to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung